

KHĂN BÔNG XUẤT KHẨU

Yêu cầu kỹ thuật

**TCVN
1662 — 75**

**Có hiệu lực
từ 1-1-1976**

1. Tiêu chuẩn này áp dụng cho khăn tắm, khăn mặt dệt bằng sợi bông thiên nhiên đã qua tẩy trắng hoặc nhuộm màu dùng để xuất khẩu.

2. Kích thước khăn bông phải theo đúng quy định trong bảng 1.

Bảng 1

Tên gọi	Cỡ (cm)	Chiều dài (cm)	Chiều rộng (cm)	Chiều cao bông (cm)	Chiều rộng biên (cm)	Đường viền gấu (cm)
Khăn tắm bông đôi	120 × 60 100 × 50	120 ± 2 100 ± 2	60 ± 1 50 ± 0,5	0,35 0,35	1,2 ± 0,3 1,0 ± 0,3	1,0 ± 0,3 1,0 ± 0,3
Khăn tắm bông đơn	100 × 50 90 × 42	100 ± 2 90 ± 1	50 ± 0,5 42 ± 0,5	0,35 0,35	1,0 ± 0,3 1,0 ± 0,3	1,0 ± 0,3 1,0 ± 0,3
Khăn mặt bông đôi	84 × 42 75 × 35	84 ± 1 75 ± 1	42 ± 0,5 35 ± 0,5	0,30 0,30	1,0 ± 0,3 1,0 ± 0,3	1,0 ± 0,3 1,0 ± 0,3
Khăn mặt bông đơn	75 × 35 60 × 29 29 × 29	75 ± 1 60 ± 1 29 ± 0,5	35 ± 0,5 29 ± 0,5 29 ± 0,5	0,30 0,30 0,30	1,0 ± 0,3 1,0 ± 0,3 1,0 ± 0,3	1,0 ± 0,3 1,0 ± 0,3 1,0 ± 0,3

Ghi chú. Trường hợp do yêu cầu của khách hàng và được sự đồng ý của cơ quan ban hành tiêu chuẩn, cho phép sản xuất khăn có kích thước khác với quy định trên.

3. Các chỉ tiêu cơ lý của khăn bông phải theo đúng quy định trong bảng 2.

Bảng 2

Tên và cỡ khăn	Chỉ số sợi Niu (m/g)	Mật độ sợi bông trên 10 cm (sợi)			Khối lượng (g/chiếc)	Lực kéo đứt bằng vải 50 × 200 mm không nhỏ hơn (kg)	Độ mao dẫn không nhỏ hơn mm/30 phút	Độ bền màu (cấp)
		Dọc		Ngang				
		Dịp	Bông					
Khăn tắm bông đôi								
120 × 60	34 — 37,4 (20 — 22)	190	190	240 ± 15	252 ± 5			
× 100 × 50	34 — 37,4 (20 — 22)	170	170	240 ± 15	163 ± 5			
Khăn tắm bông đơn								
100 × 50	34 — 37,4 (20 — 22)	220	110	260 ± 15	132 ± 5			
90 × 42	34 — 37,4 (20 — 22)	90	90	160 ± 10	112 ± 5	28	90	Không nhỏ hơn 4 cho màu nhạt và không nhỏ hơn 3 cho màu đậm
Khăn mặt bông đôi								
84 × 42	27,2 — 37,4 (16 — 22)	190	190	160 ± 10	122 ± 5			
75 × 35	34 — 37,4 (20 — 22)	170	170	240 ± 15	71 ± 3			
Khăn mặt bông đơn								
75 × 35	34 — 37,4 (20 — 22)	220	110	260 ± 15	62 ± 3			
× 60 × 29	34 — 37,4 (20 — 22)	87	87	160 ± 10	50 ± 3			
29 × 29	34 — 37,4 (20 — 22)							

4. Các chỉ tiêu khuyết tật của khăn bông được đánh lỗi theo quy định trong bảng 3.

Bảng 3

Số thứ tự	Tên gọi các khuyết tật (lỗi)	Mức độ khuyết tật	Điểm	
			Khăn tắm	Khăn mặt
1	2	3	4	5
1	Cách nhát ngang	Trong lòng bông cách hằn một đường sợi	3	6
2	Cách bông nhẹ vừa nặng	Trong lòng bông có một đường ngang bông thấp xuống 1/2 chiều cao bông	4	2
		Trong lòng bông có hai đường ngang bông thấp xuống 1/2 chiều cao bông	7	5
		Trong lòng bông cách hai đường sợi ngang	Thứ phẩm	
3	Bạc thang nhẹ nặng	Soi lên mới thấy và chiếm 1/4 khăn Nhìn ở mặt phẳng đã thấy	4	2
			9	6
4	Tút bông nhẹ vừa	Cạnh biên hoặc đầu khăn 1 cm ² Giữa lòng bông có 1 cm ²	1	1/2
			2	1
5	Sùi bông nhẹ vừa nặng	Ở gần biên hoặc đầu khăn có 1 cm ² Ở giữa lòng bông có 1 cm ² Dài che mất 1/3 biên	1	1/2
			4	2
			5	3

Bảng 3 (tiếp theo)

1	2	3	4	5
6	Nát bông nhẹ nặng	Một mặt Cả hai mặt	5 9	3 5
7	Khăn chữ triển hoặc kẻ ô vuông nhưng ô không vuông hoặc không cân	Một dây ngang	6	4
8	Đứt sợi dọc nhẹ vừa	Một sợi bông dài 5 cm (bông đôi) Một sợi díp dài 5 cm	1 3	1/2 2
9	Đứt sợi ngang	Khăn dệt chập hai sợi, đứt một sợi dài 5 cm	2	1
10	Lỗi nóng	Sai tổ chức dệt	10	5
11	Biên lượn răng cưa thất biên sâu 2 mm nhẹ vừa nặng	Một bên biên và chiếm 1/3 khăn Cả một bên Cả hai bên	4 8 11	2 4 9
12	Lược không ăn	1 cm	6	3

1	2	3	4	5
13	Nồi bông ở đầu (rộng chân cua) nhẹ nặng	Ở một đầu khăn Cả hai đầu Ở một đầu khăn Cả hai đầu	2 3 3 5	1 2 2 3
14	Mật độ đường viền không đúng quy định nhẹ nặng	1 cm thiếu 1 mũi 1 cm thiếu 2 mũi	2 Trả lại để sửa	1 Trả lại để sửa
15	Biên hoặc đầu khăn may không cân đối		Trả lại để sửa	
16	Viền không khớp với đường kẻ nhẹ nặng	Một đầu khăn Cả khăn	1 Trả lại để sửa	1/2 Trả lại để sửa
17	Nhãn hiệu	Đính không ngay ngắn và sai vị trí	Trả lại để sửa	
18	Vết bẩn rõ	Ở cạnh khăn 1 cm ²	3	2
19	Loang nặng, nhẹ		Thứ phẩm	
20	Thủng rách nhẹ nặng	Cạnh khăn 1 cm ² Giữa khăn	8 Thứ phẩm	6

5. Mức độ khuyết tật được đánh điểm tương ứng với quy định trong bảng 3. Trường hợp khuyết tật bé hoặc lớn hơn mức quy định phải lấy điểm quy định làm chuẩn để suy ra.

6. Cuối đường may phải lại mũi.

7. Căn cứ vào điểm khuyết tật, phân loại khăn bông theo bảng quy định trong bảng 4.

Bảng 4

Tên khăn	Loại		
	A	B	C
Khăn tắm	Không lớn hơn 8 điểm	Không lớn hơn 10 điểm	Không lớn hơn 12 điểm
Khăn mặt	Không lớn hơn 6 điểm	Không lớn hơn 8 điểm	Không lớn hơn 10 điểm

Chú thích. Đối với khăn tắm, không được có khuyết tật quá 4 điểm cho loại A và 6 điểm cho loại B; đối với khăn mặt không được có khuyết tật quá 3 điểm cho loại A và 4 điểm cho loại B.